

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS 10) ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 30/06/2013: 21.036 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc môn (công ty con) gọi chung là “Tập đoàn” và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Tập đoàn tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính (áp dụng trước ngày 10 tháng 6 năm 2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- Thời hạn khấu hao: 50 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	3.903.072.365	1.562.278.086
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	27.681.333.043	52.716.137.214
	Tổng cộng	31.584.405.408	54.278.415.300

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	18.785.270.086	30.943.500.584
2.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn (*)	7.521.616.564	13.194.230.458
3.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thắng Lợi	1.042.946.130	95.154.129
4.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	156.102.850	106.696.957
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình		700.000.000
6.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	151.759.721	242.100.705
7.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	23.636.247	7.384.162.772
8.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	1.445	2.111
9.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Phòng giao dịch Hóc Môn		50.289.498
	Cộng	27.681.333.043	52.716.137.214

(*)Số tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng vay số LD1317800025 ngày 27 tháng 6 năm 2013 (xem thuyết minh 5.20).

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu KHA	1.200.074.340	1.200.074.340
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.200.000.000	-
Cộng	17.400.074.340	1.200.074.340

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Chênh lệch
Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	615.024.340	585.050.000

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- DNTN Hưng Lâm	949.260.000	191.390.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Long	789.598.750	630.088.750
- Công ty TNHH Thương mại Huy Long	683.464.870	767.164.870
- Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	687.384.000	1.118.064.000
- Các khách hàng khác	5.064.527.920	3.440.309.033
Cộng	8.174.235.540	6.147.016.653

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	5.591.647.270	5.591.647.270
- DNTN Hồng Lĩnh	880.000.000	-
- Công ty TNHH Đại Nguyễn	750.756.271	921.025.750
- Các khách hàng khác	96.510.649	1.794.637.143
Cộng	7.318.914.190	8.307.310.163

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là lãi tiền gửi kỳ hạn.

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trạm thu mua heo	22.000.000	22.000.000
- Võ Văn Tường	6.100.000	6.100.000
Cộng	28.100.000	28.100.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.8.1	Hàng mua đang đi đường	4.021.827.274	-
5.8.2	Nguyên liệu, vật liệu		-
5.8.3	Công cụ, dụng cụ		-
5.8.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.698.082.959	134.831.322.336
5.8.5	Hàng hóa	7.475.254.095	5.987.076.518
5.8.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		154.150.112.899	140.773.347.425

5.8.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu gồm 2 dự án 05 ha Xuân Thới Đông và Trung tâm Thương mại Hóc Môn.

5.8.5 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	-	-
- Phát sinh trong kỳ	315.447.730	-
- Phân bổ trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	315.447.730	-

5.10 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là tiền thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa.

5.11 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.11.1	Tạm ứng	26.998.000	-
5.11.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.500.000	42.000.000
Tổng cộng		52.498.000	42.000.000

5.11.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn

5.12 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.13 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	11.129.134.510	10.103.067.565	2.514.404.758	319.597.465	24.066.204.298
2. Tăng trong kỳ	506.516.045	264.866.364	-	-	771.382.409
3. Giảm trong kỳ	360.775.205	1.475.179.898	-	202.971.465	2.038.926.568
<i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	360.775.205	1.475.179.898	-	202.971.465	2.038.926.568
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11.274.875.350	8.892.754.031	2.514.404.758	116.626.000	22.798.660.139
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	6.096.905.672	5.280.113.649	2.250.144.332	275.539.327	13.902.702.980
2. Tăng trong kỳ	478.251.986	588.726.115	129.976.656	30.084.041	1.227.038.798
3. Giảm trong kỳ	364.090.863	1.309.626.407	22.727.273	188.997.368	1.885.441.911
<i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	360.775.205	1.309.626.407	-	188.997.368	1.859.398.978
<i>Giảm khác</i>	3.315.658	-	22.727.274	-	26.042.932
4. Số dư cuối kỳ	6.211.066.795	4.559.213.357	2.357.393.715	116.626.000	13.244.299.866
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	5.032.228.838	4.822.953.916	264.260.426	44.058.138	10.163.501.318
2. Tại ngày cuối kỳ	5.063.808.555	4.333.540.674	157.011.043	-	9.554.360.273

Trong đó:

- Nguyên giá Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 3.133.108.873 đồng.
- Tài sản giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 với số tiền 2.038.926.568 đồng (trong đó tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.798.791.160 đồng).

5.14 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	4.981.870.127	4.981.870.127
2. Tăng trong kỳ	7.091.798.494	7.091.798.494
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối năm	12.073.668.621	12.073.668.621
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	780.396.576	780.396.576
2. Tăng trong kỳ	185.463.261	185.463.261
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	965.859.837	965.859.837
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	4.201.473.551	4.201.473.551
2. Tại ngày cuối kỳ	11.107.808.784	11.107.808.784

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSĐĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 604 m², thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích 200 m², và quyền sử dụng đất mặt bằng 1/6 Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự án lò giết mổ	28.110.550.327	27.970.653.600
- Dự án Chợ rau Tân Xuân(*)	13.941.325.315	13.941.325.315
- Các công trình khác	30.000.000	41.473.449
Cộng	42.081.875.642	41.953.452.364

(*) Là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án chợ rau Tân Xuân bằng nguồn kinh phí ngân sách cấp. Đã được phê duyệt theo quyết định 4778/Qđ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của UBND Tp.HCM.

5.16 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	4.629.434.830	1.565.381.997	441.381.224	2.554.720.216	9.190.918.267
2. Tăng trong kỳ	269.675.814	152.666.544	175.771.284	173.066.034	771.179.676
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.899.110.644	1.718.048.541	617.152.508	2.727.786.250	9.962.097.943
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.854.355.939	6.067.945.069	1.667.874.156	23.007.041.825	39.597.216.989
2. Tại ngày cuối kỳ	8.584.680.125	5.915.278.525	1.492.102.872	22.833.975.791	38.826.037.313

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là 15.799.466.192 đồng.

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.17.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.17.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.17.3	Đầu tư dài hạn khác	8.319.979.545	8.319.979.545
Tổng cộng		8.319.979.545	8.319.979.545

5.17.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 (*)	6.819.979.545	6.819.979.545
- Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	8.319.979.545	8.319.979.545

(*) Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.18 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí hệ thống cấp điện Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn, chi phí nhập chợ, và chi phí vé giữ xe.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	430.230.302	649.778.808
- Phát sinh trong kỳ	353.009.538	113.500.000
- Phân bổ trong kỳ	(199.649.479)	(276.216.514)
Số cuối kỳ	583.590.361	487.062.294

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tính trên chênh lệch tài sản	15.681.815	21.363.633
- Thuế TNDN tạm nộp 1%	74.545.454	46.590.909
Cộng	90.227.269	67.954.542

5.20 Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 12.
Hợp đồng số LD1317800025 ngày 27 tháng 6 năm 2013

Số tiền vay	: 3 000.000.000 đồng
Thời hạn vay	: 6 ngày
Lãi suất	: 10% / năm
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi số 12 (3 tỷ đồng) ngày 3 tháng 6 năm 2013.

5.21 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực II	9.744.542.294	6.702.163.588
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.982.000.000	6.690.909.850
- Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	991.020.042	1.911.635.691
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Tp.HCM	723.317.932	-
- Công ty TNHH TM Huy Long	710.480.000	-
- Các khách hàng khác	424.988.424	2.917.097.264
Cộng	17.576.348.692	18.221.806.393

5.22 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản tiền trả trước của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân theo hợp đồng số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012 và Phụ lục HĐ số 03 ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM DV Địa ốc Hoàng Quân	7.474.545.454	4.659.090.909
- Các khách hàng khác	46.749.830	47.390.730
Cộng	7.521.295.284	4.706.481.639

5.23 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.815.108.002	1.697.628.403
- Thuế giá trị gia tăng	674.296.030	1.203.959.961
- Thuế thu nhập cá nhân	106.006.399	-
- Thuế tài nguyên	2.773.560	2.873.070
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.279.716	1.013.283
- Thuế khác	-	5.307.310
Cộng	2.599.463.707	2.910.782.027

5.24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.24.1	Kinh phí công đoàn	112.269.972	76.457.543
5.24.2	Bảo hiểm xã hội	75.936.896	63.392.812
5.24.3	Nhận ký quỹ, ký cược	282.000.000	282.000.000
5.24.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.067.387.171	41.782.803.517
Tổng cộng		46.537.594.039	42.204.653.872

5.24.3 Nhận ký quỹ, ký cược

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
- Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
- Khách hàng khác	42.000.000	42.000.000
Cộng	282.000.000	282.000.000

5.24.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	42.635.556.168	39.549.949.768
- Tiền thuê đất	977.526.792	1.320.387.552
- Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	1.731.953.211	190.115.197
Cộng	46.067.387.171	41.782.803.517

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 5ha Xuân Thới Đông theo hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2010.

5.25 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Hồng Thép	100.000.000	100.000.000
- Lê Văn Minh	52.958.333	52.958.333
- Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
- Các đối tượng khác	55.000.000	55.000.000
Cộng	249.868.333	249.868.333

5.26 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vựa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.27 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Tăng trong năm trước	-	11.988.596.629	1.093.000.870	23.904.128.248	36.985.725.747
Giảm trong năm trước	-	-	-	28.081.509.615	28.081.509.615
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.343.021.004	107.628.754.167
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.343.021.004	107.628.754.167
Tăng trong kỳ	-	9.666.999.165	530.999.130	11.951.870.136	22.149.868.431
Giảm trong kỳ	-	-	-	18.620.037.339	18.620.037.339
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	40.733.731.458	5.250.000.000	12.674.853.801	111.158.585.259

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn cổ đông Nhà nước(*)	24,99%	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn cổ đông khác	75,01%	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	52.500.000.000

(*) Vốn cổ đông nhà nước đại diện là Tổng Công ty Bến Thành

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :**

Số dư đầu năm (1)	19.343.021.004
Lợi nhuận sau thuế cuối kỳ (2)	11.951.870.136
Phân phối trong kỳ(3)	(18.620.037.339)
- Quỹ đầu tư phát triển	(9.666.999.165)
- Quỹ dự phòng tài chính	(530.999.130)
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	(5.797.039.044)
- Chia cổ tức	(2.625.000.000)
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (2) – (3)	12.674.853.801

5.28 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	28.945.618.645	29.366.815.939
- Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi sử dụng trong kỳ	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	28.945.618.645	29.366.815.939

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xăng dầu	405.965.014.736	359.847.898.375
Doanh thu ăn uống	1.431.589.104	1.579.613.650
Doanh thu kinh doanh nhà	4.667.781.855	4.647.824.378
Doanh thu hoạt động chợ	29.623.085.984	25.107.682.567
Doanh thu khác	7.319.887.070	6.165.382.762
Cộng	449.007.358.749	397.348.401.732

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xăng dầu	399.403.012.444	354.987.656.524
Giá vốn hoạt động chợ	13.097.735.269	11.893.566.635
Giá vốn ăn uống	874.460.577	979.933.928
Giá vốn kinh doanh nhà	824.479.649	904.576.224
Giá vốn khác	805.315.535	590.422.841
Cộng	415.005.003.474	369.356.156.152

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi và cho vay	1.374.569.926	2.153.543.941
Lãi bán hàng trả chậm	139.242.049	225.649.545
Lãi đầu tư cổ phiếu	48.750.000	50.000.000
Cộng	1.562.561.975	2.429.193.486

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dự phòng	55.000.000	(75.000.000)
Lãi tiền vay	11.980.000	44.994.444
Cộng	66.980.000	(30.005.556)

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	7.983.475.566	6.052.405.662
- Chi phí vật liệu quản lý	172.016.466	147.695.242
- Chi phí công cụ, dụng cụ	154.618.665	47.776.471
- Chi phí khấu hao	938.934.626	1.046.910.257
- Chi phí mua ngoài	2.329.759.285	2.023.967.525
- Chi phí khác	376.028.526	430.039.721
Cộng	11.954.833.134	9.748.794.878

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.041.605.810	5.671.411.260
- Chi phí vật liệu quản lý	75.933.106	63.589.903
- Chi phí dụng cụ văn phòng	81.045.076	19.113.417
- Chi phí khấu hao	447.524.499	407.613.377
- Thuế, phí và lệ phí	444.062.248	375.287.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.130.922	266.505.461
- Chi phí bằng tiền khác	1.214.967.258	439.067.798
Cộng	7.608.268.919	7.242.589.180

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu hoa hồng chuyển nhượng sạp chợ.

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm :

- Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	2.135.630.539
- Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	1.901.981.063
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.037.611.602

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(22.272.727)	5.681.818
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(22.272.727)	5.681.818

6.10 Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu	415.252.953.046	369.567.441.297
- Chi phí nhân công	13.025.081.376	11.723.816.922
- Chi phí khấu hao	2.180.366.075	2.048.903.428
- Chi phí mua ngoài	2.613.400.054	2.290.472.986
- Chi phí khác	1.563.284.976	686.900.021
Cộng	434.635.085.527	386.317.534.654

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.951.870.136	10.093.144.409
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.951.870.136	10.093.144.409
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.277	1.923

6.12 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Trần Văn Ri	66.058.436	66.058.436
- Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.360.278	1.360.278
- Các khách hàng khác	3.527.750	3.527.750
Cộng	70.946.464	70.946.464

7. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	917.713.947	1.019.561.293
- Tiền thưởng	203.909.500	339.883.000
Cộng	1.121.623.447	1.359.444.293

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2. Mối quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.053.037.090
		Doanh thu	74.972.173
		Giá vốn	24.370.909
		Chi phí	38.689.958

7.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty niêm yết	615.024.340	670.024.340	615.024.340	670.024.340
Đầu tư tài chính khác	16.200.000.000	-	16.200.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.584.405.408	54.278.415.300	31.584.405.408	54.278.415.300
Phải thu khách hàng	12.062.485.540	9.929.766.653	12.062.485.540	9.929.766.653
Trả trước cho người bán	7.318.914.190	8.307.310.163	7.318.914.190	8.307.310.163
Các khoản phải thu khác	376.405.916	290.111.714	376.405.916	290.111.714
Cộng	68.157.235.394	73.475.628.170	68.157.235.394	73.475.628.170
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải trả cho người bán	17.576.348.692	18.221.806.393	17.576.348.692	18.221.806.393
Người mua trả tiền trước	7.521.295.284	4.706.481.639	7.521.295.284	4.706.481.639
Phải trả khác	46.787.462.372	42.454.522.205	46.787.462.372	42.454.522.205
Cộng	74.885.106.348	65.382.810.237	74.885.106.348	65.382.810.237

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 30 tháng 06 năm 2013 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Tập đoàn bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có rủi ro về giá cả, Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cả thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả cho người bán	17.576.348.692	-	17.576.348.692
Người mua trả tiền trước	7.521.295.284	-	7.521.295.284
Các khoản phải trả khác	46.537.594.039	249.868.333	46.787.462.372
Cộng	74.635.238.015	249.868.333	74.885.106.348
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	18.221.806.393	-	18.221.806.393
Người mua trả tiền trước	4.706.481.639	-	4.706.481.639
Các khoản phải trả khác	42.204.653.872	249.868.333	42.454.522.205
Cộng	65.132.941.904	249.868.333	65.382.810.237

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5. Báo cáo bộ phận

7.5.1. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

7.5.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh thương mại (chủ yếu là mua bán xăng dầu)
- Kinh doanh dịch vụ (chủ yếu là dịch vụ gia công giết mổ, cho thuê mặt bằng, cho thuê ô vữa)
- Kinh doanh Bất động sản.
- Kinh doanh chợ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định là các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và các công ty con (Tập đoàn)
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (Hợp nhất)
 Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động BĐS	Hoạt động khác	Hoạt động chợ	Tổng
Kỳ trước							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.441.198.540	6.144.735.409	4.647.824.378	-	25.107.682.567	397.341.440.894
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	355.967.590.452	583.285.575	904.576.224	-	11.900.703.901	369.356.156.152
4	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.800.466.602	(2.371.273.116)	2.429.193.486
5	Chi phí tài chính	-	-	-	(30.005.556)	-	(30.005.556)
6	Chi phí bán hàng	3.075.928.721	1.608.683.028	-	-	5.064.183.129	9.748.794.878
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.9611.101.477	670.263.679	1.248.531.144	-	2.712.692.880	7.242.589.180
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(213.422.110)	3.282.503.127	2.494.717.010	4.830.472.158	3.058.829.541	13.453.099.726
Kỳ này							
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	407.427.691.750	7.282.337.625	4.667.781.855	-	29.623.085.984	449.000.897.214
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	400.277.473.021	795.550.585	824.479.649	-	13.107.500.219	415.005.003.474
4	Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.994.160.233	-	828.841.764	(3.260.440.022)	1.562.561.975
5	Chi phí tài chính	-	-	-	66.980.000	-	66.980.000
6	Chi phí bán hàng	4.427.295.173	1.355.276.991	-	-	6.172.260.970	11.954.833.134
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.807.915.203	893.233.265	1.365.262.452	-	3.541.857.999	7.608.268.919
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	915.008.353	4.238.276.784	2.478.039.754	761.861.764	7.535.187.007	15.928.373.662

Theo mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh được quản lý và hạch toán tập trung tại công ty. Do đó công ty không theo dõi riêng biệt tài sản bộ phận nợ phải trả bộ phận.

7.5.3. Khu vực địa lý

Chỉ hoạt động trên khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

7.6. Tài sản đảm bảo

Công ty dùng số tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng vay số LD1317800025 ngày 27 tháng 6 năm 2013.

7.7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/HTC-HĐ ngày 08 tháng 8 năm 2012 và Phụ lục HĐ số 03 ngày 15 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân về việc chuyển đổi từ hình thức góp vốn đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Hóc Môn sang hình thức mua lại toàn bộ diện tích căn hộ, căn hộ thương mại và diện tích thương mại với tổng diện tích là 47.234,29 m².

Tổng số tiền phải thanh toán là 502.000.000.000 đồng với tiến độ sau:

Đợt 1 :	30.000.000.000 đồng	Sau 30 ngày kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng
Đợt 2 :	40.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý III/2013
Đợt 3:	60.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý IV/2013
Đợt 4 :	40.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý I/2014
Đợt 5:	100.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý II/2014
Đợt 6:	107.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý III/2014
Đợt 7:	100.000.000.000 đồng	Thanh toán trong quý IV/2014
Đợt 8:	25.000.000.000 đồng	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở từng căn hộ.

Cộng: 502.000.000.000 đồng

- Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất truy thu từ 7/2003 đến 12/2011 ước tính số tiền bị truy thu khoảng 8.102.378.160 đồng. Tiền thuê đất bị truy thu thuộc dự án Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VÕ THỊ KIM NGÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ